

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN VNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN VNG, ST=Hà Chí Minh, UID=
MST:0303490096
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.09.03 11:20:07+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 71

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh - nay là Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- ▶ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- ▶ lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ quảng cáo thương mại;
- ▶ dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết, theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Nhà sáng lập, Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Đồng sáng lập, Phó Chủ tịch
Bà Christina Gaw	Thành viên
Ông Edphawin Jetjirawat	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Vũ Thành Long	Thành viên
Ông Ngô Vi Hải Long	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Wong Kelly Yin Hon	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tan Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
Bà Trương Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 31 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Wong Kelly Yin Hon



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11537012/69398567/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 31 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.012.633.730.084	7.520.370.646.307
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>5</i>	<i>1.519.163.579.968</i>	<i>3.051.864.629.739</i>
1. Tiền	111		582.942.176.336	565.262.598.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		936.221.403.632	2.486.602.031.105
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>2.768.081.463.869</i>	<i>980.392.285.269</i>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.768.081.463.869	980.392.285.269
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>1.263.263.657.156</i>	<i>1.135.186.348.288</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	730.393.961.894	680.004.894.855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.2	193.691.197.618	175.317.577.838
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	423.392.150.835	364.196.473.431
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7.3	(84.213.653.191)	(84.332.597.836)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>9</i>	<i>129.067.052.338</i>	<i>89.726.910.471</i>
1. Hàng tồn kho	141		131.127.009.509	91.039.113.893
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.059.957.171)	(1.312.203.422)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>160</i>		<i>2.333.057.976.753</i>	<i>2.263.200.472.540</i>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	429.160.100.654	274.939.619.376
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	17	131.309.916.790	202.248.014.303
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	14.646.215.943	29.194.099.767
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	11	1.757.941.743.366	1.756.818.739.094
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.592.252.718.295	3.831.883.393.269
<i>I. Khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>7.596.537.091</i>	<i>9.004.697.038</i>
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	7.596.537.091	9.004.697.038
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.617.500.341.370</i>	<i>2.464.341.061.494</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.390.258.290.093	2.254.834.151.096
Nguyên giá	222		3.455.108.527.147	4.264.522.311.873
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(2.064.850.237.054)	(2.009.688.160.777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	94.662.396.573	110.942.986.390
Nguyên giá	225		166.970.120.652	166.550.996.628
Giá trị khấu hao lũy kế	226		(72.307.724.079)	(55.608.010.238)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	132.579.654.704	98.563.924.008
Nguyên giá	228		1.030.802.183.892	1.039.320.481.370
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(898.222.529.188)	(940.756.557.362)
<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>321.739.897.791</i>	<i>129.768.850.895</i>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	321.739.897.791	129.768.850.895
<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>260</i>		<i>1.367.591.193.428</i>	<i>962.793.621.892</i>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262	16.1	1.209.321.484.884	821.859.141.242
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	16.2	188.276.190.320	175.861.661.096
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	16.2	(35.215.577.666)	(35.127.180.446)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	6	5.209.095.890	200.000.000
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>270</i>		<i>277.824.748.615</i>	<i>265.975.161.950</i>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	220.390.663.946	199.609.804.152
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	33.3	57.434.084.669	66.365.357.798
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		11.604.886.448.379	11.352.254.039.576

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.765.088.027.689	10.462.019.973.268
I. Nợ ngắn hạn	310		8.140.419.679.504	8.014.617.533.597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	473.976.117.364	812.268.489.881
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	64.191.186.350	79.902.340.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	185.823.131.679	265.096.483.729
4. Phải trả người lao động	315		5.729.405.766	58.056.970.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	1.801.707.543.249	1.563.508.817.151
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	21	3.066.198.584.025	2.594.799.747.529
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	1.310.951.995.202	1.345.088.065.766
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	1.231.841.715.869	1.295.896.618.399
II. Nợ dài hạn	330		2.624.668.348.185	2.447.402.439.671
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	21	242.843.852.752	149.998.749.357
2. Phải trả dài hạn khác	338	22	121.283.434.920	439.693.328
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	1.012.714.656.493	1.098.487.530.341
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	33.3	1.231.534.045.020	1.181.409.471.645
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343	24	16.292.359.000	17.066.995.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		839.798.420.690	890.234.066.308
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25.1	297.264.650.000	293.769.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		297.264.650.000	293.769.740.000
2. Thặng dư vốn	412	25.1	(390.279.450.565)	(397.014.270.565)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25.1	104.181.687.450	108.589.569.294
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25.1	907.984.292.030	558.439.919.807
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		248.587.245.171	821.835.645.324
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này	420b		659.397.046.859	(263.395.725.517)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	(79.352.758.225)	326.449.107.772
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.604.886.448.379	11.352.254.039.576

Phê duyệt, ngày 31 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Lê Thị Hồng Hạnh

Hoàng Thị Huệ

Lê Hồng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27.1	5.871.863.828.773	4.550.945.560.547
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	3.435.171.356.826	2.802.498.064.422
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.436.692.471.947	1.748.447.496.125
4. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27.2	419.214.603.523	95.771.632.037
5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	23 24	29	77.601.213.331 65.541.655.942	97.544.286.946 69.468.544.292
6. Chi phí bán hàng	25	30	1.301.233.846.844	1.011.614.919.512
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	684.838.804.194	583.191.833.395
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	27	16.1	89.685.442.913	14.232.176.275
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26 + 27)}	30		702.547.768.188	137.635.912.034
10. Thu nhập khác	31	31	2.626.152.781	5.715.914.653
11. Chi phí khác	32	31	5.126.324.773	32.955.203.154
12. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40	31	(2.500.171.992)	(27.239.288.501)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		700.047.596.196	110.396.623.533
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.1	48.796.187.389	88.584.683.973
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33.3	59.055.846.504	22.114.557.493
16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		592.195.562.303	(302.617.933)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		659.397.046.859	24.181.547.628
18. Lỗ sau thuế thuộc về cổ đông không kiểm soát	62	26	(67.201.484.556)	(24.484.165.561)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	35	22.314	839
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	71	35	21.476	794

Phê duyệt, ngày 31 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT





Lê Thị Hồng Hạnh

Hoàng Thị Huệ

Lê Hồng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		700.047.596.196	110.396.623.533
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, hao mòn TSCĐ vô hình và phân bổ tiền thuê đất chờ phân bổ	02	32	288.426.139.286	322.374.275.952
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		(4.403.198.575)	43.090.967.794
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.307.969.084	10.089.819.218
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(313.679.284.733)	(61.384.394.580)
- Chi phí đi vay	06	29	65.541.655.942	69.468.544.292
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		737.240.877.200	494.035.836.209
- Tăng các khoản phải thu	09		(90.765.557.608)	(163.241.675.642)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.596.930.128)	4.722.255.862
- Giảm các khoản phải trả	11		338.591.847.733	397.591.195.065
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(209.722.098.823)	13.321.425.377
- Tiền lãi vay đã trả	14		(62.094.274.809)	(57.503.961.245)
- Thuế TNDN đã nộp	15	17	(113.059.190.784)	(45.014.872.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		559.594.672.781	643.910.203.348
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(359.731.935.123)	(147.046.070.942)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		2.718.909.640	15.210.600.000
3. Tiền chi gửi kỳ hạn ngân hàng	23		(1.747.265.912.841)	-
4. Tiền thu từ gửi kỳ hạn ngân hàng	24		-	489.970.991
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(140.668.544.041)	(62.705.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.470.775.084
7. Tiền lãi được nhận	27		24.927.555.760	21.865.574.682
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30		(2.220.019.926.605)	(170.714.150.185)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

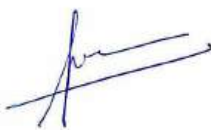
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền nhận đặt cọc mua cổ phần	31		292.620.000	3.387.180.000
2. Nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát			-	4.900.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	23	1.166.279.016.085	822.481.245.927
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(1.023.628.929.021)	(854.907.967.983)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	23	(18.720.274.191)	(13.387.779.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính	40		124.222.432.873	(37.527.321.936)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.536.202.820.951)	435.668.731.227
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.051.864.629.739	1.222.970.202.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		3.501.771.180	7.092.108.088
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	1.519.163.579.968	1.665.731.041.904

Phê duyệt, ngày 31 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT





Lê Thị Hồng Hạnh

Hoàng Thị Huệ

Lê Hồng Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh - nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- ▶ tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- ▶ lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ quảng cáo thương mại;
- ▶ dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ cơ sở dữ liệu, khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ đại lý hoa hồng mua bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.325 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.327 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (01) quỹ từ thiện, hai mươi bốn (24) công ty con gián tiếp, bốn (4) công ty liên kết trực tiếp và bốn (4) công ty liên kết gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2025: mười hai (12) công ty con trực tiếp, một (01) quỹ từ thiện, hai mươi lăm (25) công ty con gián tiếp, bốn (4) công ty liên kết trực tiếp và ba (3) công ty liên kết gián tiếp) với chi tiết về tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp được trình bày như bảng bên dưới.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)			
I. Công ty con trực tiếp								
1.	Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	99,999	99,999	99,999	99,999	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán	Đang hoạt động
2.	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,991	99,991	99,989	99,989	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
3.	Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50	99,50	99,50	99,50	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông	Đang hoạt động
4.	Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	Đang hoạt động
5.	Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông	Đang hoạt động
6.	Công ty TNHH Zie ("Zie")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
7.	Công ty TNHH A4B ("A4B")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm	Đang hoạt động
8.	Công ty TNHH ZingPlay Việt Nam ("ZPS")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
9.	Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công thông tin và sản xuất phần mềm	Đang hoạt động
10.	Quỹ Kiến tạo Ước mơ ("DMF")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quỹ xã hội, tổ chức phi lợi nhuận	Đang hoạt động
11.	Công ty TNHH 2MoreBits ("2MoreBits")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Lập trình máy vi tính, sản xuất phần mềm	Đang hoạt động
12.	Công ty TNHH Zalo Platforms ("Zalo Platforms")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
13.	Công ty TNHH VNGGames ("VNGGames VN")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)			
II. Công ty con gián tiếp								
1.	Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("MPT")	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
2.	VNG Singapore Pte. Ltd. ("VNG Singapore")	99,991	100,00	99,989	100,00	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi	Đang hoạt động
3.	VNG Myanmar Company Limited ("VNG Myanmar")	99,991	100,00	99,989	100,00	Thành phố Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang trong quá trình giải thể
4.	VNG Games Co., Ltd ("VNG Games TH")	99,991	100,00	99,989	100,00	Thành phố Bangkok, Thái Lan	Phát triển và cập nhật trò chơi trực tuyến và trò chơi trên điện thoại	Đang hoạt động
5.	Công ty Cổ phần XFM ("XFM")	99,989	99,989	99,989	99,989	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Ghi âm và xuất bản âm nhạc	Đang trong quá trình giải thể
6.	ZingPlay International Pte. Ltd. ("ZPI")	99,991	100,00	99,989	100,00	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính	Đang hoạt động
7.	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")	99,999	100,00	99,999	100,00	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ viễn thông	Đang hoạt động
8.	Công ty Cổ phần Adtima ("Adtima")	99,999	99,999	99,999	99,999	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	Đang hoạt động
9.	Công ty Cổ phần Fiza ("Fiza")	99,997	99,998	99,997	99,998	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	Đang hoạt động
10.	Công ty Cổ phần Mixus ("Mixus")	99,934	99,934	99,934	99,934	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	Đang hoạt động
11.	KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd. ("KMZ")	99,991	100,00	99,989	100,00	Trung Quốc	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)			
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)								
12.	Instantiapay Holdings Pte. Ltd. ("Instpay Holco") (i)	47,73	66,67	47,73	66,67	Singapore	Hoạt động đầu tư	Đang hoạt động
13.	InstantiaPay SG Pte. Ltd. ("Instpay SG")	47,73	100,00	47,73	100,00	Singapore	Dịch vụ tài chính	Đang hoạt động
14.	InstantiaPay Pty Ltd ("Instpay AU")	47,73	100,00	47,73	100,00	Úc	Dịch vụ tài chính	Đang hoạt động
15.	InstantiaPay Limited (United Kingdom) ("Instpay UK") (*)	47,73	100,00	47,73	100,00	Vương Quốc Anh	Dịch vụ tài chính	Trước hoạt động
16.	InstantiaPay Limited (Hongkong) ("Instpay HK")	47,73	100,00	47,73	100,00	Hong Kong	Dịch vụ tài chính	Tạm ngưng hoạt động
17.	Instantia Capital Pte. Ltd. ("Instpay Capital")	47,73	100,00	47,73	100,00	Singapore	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
18.	Công ty TNHH InstantiaPay Việt Nam ("Instpay VN") (*)	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	Trước hoạt động
19.	VNG Investment Pte. Ltd. ("VNG Investment") (*)	100,00	100,00	100,00	100,00	Singapore	Phát triển và kinh doanh phần mềm, thiết bị và phụ tùng máy tính và các dịch vụ liên quan đến phần mềm	Trước hoạt động
20.	Công ty TNHH Zing ("Zing") (*)	100,00	100,00	100,00	100,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	Trước hoạt động

(i) Mặc dù Tập đoàn chỉ nắm giữ 47,73% tỷ lệ lợi ích tại Instpay Holco, Tập đoàn có tỷ lệ quyền biểu quyết quyết là 66,67% thông qua các thỏa thuận với các cổ đông của Instpay Holco.

(*) Các công ty này đang ở giai đoạn trước hoạt động, nghĩa là đang trong giai đoạn đầu tư và chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)			
II. Công ty con gián tiếp (tiếp theo)								
21.	Công ty Cổ phần Greennode ("Greennode VN")	98,789	99,80	98,789	99,80	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
22.	Greennode Pte. Ltd. ("Greennode SG")	99,991	100,00	99,989	100,00	Singapore	Cung cấp dịch vụ lưu trữ dữ liệu	Đang hoạt động
23.	Greennode Co., Ltd ("Greennode TH")	99,991	100,00	99,989	100,00	Thái Lan	Cung cấp dịch vụ lưu trữ dữ liệu	Đang hoạt động
24.	VNGGames Pte. Ltd. ("VNGGames SG")	99,991	100,00	99,989	100,00	Singapore	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
25.	Công ty Cổ phần VNG Data Center ("VNG DC")	(*)	(*)	50,994	51,00	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)			
III.	Công ty liên kết trực tiếp							
1.	Nhóm công ty Funding Asia Group Pte. Ltd ("Funding Asia")	4,366	4,366	4,372	4,372	Singapore	Kinh doanh vận hành và quản lý nền tảng tài chính số	Đang hoạt động
2.	Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH")	35,00	35,00	35,00	35,00	TPHCM, Việt Nam	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và cho thuê văn phòng	Đang hoạt động
3.	Công ty Cổ phần DayOne Holding ("DayOne Holding")	22,06	22,06	22,24	22,24	TPHCM, Việt Nam	Tư vấn quản lý	Đang hoạt động
4.	Công ty Cổ phần Verichains ("Verichains VN") (**)	40,00	40,00	40,00	40,00	TPHCM, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	Đang hoạt động
IV.	Công ty liên kết gián tiếp							
1.	Open Commerce Holding Pte. Ltd. ("OCG")	12,17	12,17	12,17	12,17	Singapore	Thương mại điện tử	Đang hoạt động
2.	NCV Games Pte. Ltd. ("NCV")	30,00	30,00	30,00	30,00	Singapore	Phân phối bản quyền trò chơi điện tử	Đang hoạt động
3.	Verichains SG Pte. Ltd ("Verichains SG") (**)	40,00	40,00	40,00	40,00	Singapore	Phát triển phần mềm và ứng dụng, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác	Đang hoạt động
4.	VNG DC (TM số 4)	49,00	49,00	(*)	(*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động

(*) Trong kỳ, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong VNG DC giảm từ 50,994% xuống còn 49%, dẫn đến việc Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với VNG DC. Kể từ thời điểm này, khoản đầu tư còn lại của Tập đoàn tại VNG DC được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết (TM số 4).

(**) Ngày 14 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng 40% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Verichains ("Verichains VN") với giá chuyển nhượng dự kiến là 98.5 tỷ VND theo Nghị quyết HĐQT số 04/2026/NQHĐQT-VNGG, và việc chuyển nhượng 40% vốn điều lệ tại Verichains SG Pte. Ltd ("Verichains SG") với giá chuyển nhượng dự kiến là 17.124 tỷ VND (tương đương 650.000 USD) theo Nghị quyết HĐQT số 01/2026/DRIW-VIV cho một đối tác. Sau khi hoàn tất, Verichains VN và Verichains SG sẽ không còn là công ty liên kết của Tập đoàn. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các giao dịch chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 *Giá định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tổng nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 127.785.949.420 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Tập đoàn phụ thuộc vào khả năng hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai.

Tập đoàn đã lập kế hoạch dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo kể từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, bao gồm việc xem xét đến yếu tố tăng trưởng doanh thu và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động để cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, cũng như nguồn tài chính bổ sung thông qua các hạn mức tín dụng hiện hữu. Tập đoàn kỳ vọng rằng, dựa trên kế hoạch dòng tiền dự phóng, Tập đoàn có thể đảm bảo đủ nguồn tiền và các khoản tương đương tiền để đáp ứng các nhu cầu hoạt động kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng tới.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 *Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99*

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại TM số 40.

3.1.2 *Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43*

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho bao gồm công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa đó được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do hàng tồn kho bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Tiền thuê đất chờ phân bổ;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Phí bản quyền âm nhạc;
- ▶ Chi phí kênh phân phối;
- ▶ Phí bản quyền trò chơi;
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH Tân Thuận số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong thời hạn 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 trong thời hạn 25 năm.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Phần mềm, bao gồm phí bản quyền

Phần mềm, bao gồm phí bản quyền, được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Phí bản quyền được đánh giá suy giảm giá trị bất cứ khi nào có dấu hiệu cho thấy tài sản có thể bị suy giảm. Việc đánh giá suy giảm của phí bản quyền được thực hiện cho từng trò chơi một cách riêng lẻ, dựa trên hiệu suất dự báo của từng trò chơi. Khoản dự phòng cho suy giảm giá trị, nếu có, được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi của tài sản, và được ghi nhận vào chi phí khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Đối với phí bản quyền của các giấy phép bị thu hồi hoặc đóng trong kỳ, giá trị còn lại của phí bản quyền liên quan được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, đồng thời được ghi nhận vào chi phí khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Phần mềm	2 - 3 năm
Tài sản khác	2 - 5 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành. Khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa mười (10) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.13 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người bán tài sản cố định theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.17 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của Công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán);
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.20 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.21 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo chương trình quyền chọn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này tại Thuyết minh số 37 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.22 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Tập đoàn phân phối các trò chơi trực tuyến, bao gồm các trò chơi mà Tập đoàn tự phát triển và các trò chơi được cấp phép bởi các nhà phát triển trò chơi khác, thông qua máy tính cá nhân (PC), ứng dụng trên thiết bị di động hoặc trình duyệt web và các cửa hàng ứng dụng điện tử cho phép người chơi được chơi miễn phí hoặc có trả phí. Trong các trò chơi này, người chơi có thể mua đơn vị ảo và dùng đơn vị ảo để mua vật phẩm ảo, điểm thưởng, các kĩ năng, các tính năng có trong trò chơi để nâng cấp, tăng cao trải nghiệm chơi trò chơi của họ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu chưa thực hiện khi nhận được tiền từ việc người chơi mua trực tiếp đơn vị ảo hoặc vật phẩm ảo, hoặc khi người chơi sử dụng thẻ nạp tiền để mua đơn vị ảo hoặc vật phẩm ảo.

Theo các thỏa thuận cấp phép với các nhà phát triển trò chơi trực tuyến, trong trường hợp Tập đoàn chịu trách nhiệm kiểm soát, vận hành và bảo trì trò chơi, bao gồm việc duy trì đội ngũ vận hành và bảo mật, môi trường thử nghiệm và dịch vụ khách hàng, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở gộp. Phí bản quyền trả cho nhà phát triển trò chơi (dựa trên tỷ lệ chia sẻ doanh thu) được ghi nhận vào giá vốn khi phát sinh. Trong trường hợp ngược lại, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thuần, tức là, sau khi trừ đi phí bản quyền.

Đối với trò chơi trực tuyến, nghĩa vụ thực hiện của Tập đoàn được xác định khi Tập đoàn tạo ra trò chơi và cung cấp các dịch vụ liên quan đến trò chơi diễn ra xuyên suốt cho người chơi. Khi đó, doanh thu được ghi nhận khi nghĩa vụ thực hiện được hoàn tất. Với mục đích xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ, Tập đoàn đã xem xét đến một số yếu tố bao gồm: tính chất của từng trò chơi, tính chất của vật phẩm ảo được bán, cách bán vật phẩm ảo và tầm quan trọng của chúng đối với người chơi.

Hàng quý, Tập đoàn ước tính thời gian chơi trung bình của người chơi cho mỗi trò chơi trực tuyến dựa trên "tỷ lệ rời bỏ" bằng cách sử dụng nhiều điểm dữ liệu trong ba tháng của quý. Để tính toán tỷ lệ rời bỏ, Tập đoàn xác định số lượng người chơi thực hiện thanh toán vào tháng đầu tiên của mỗi quý và theo dõi hành vi của người chơi để xác định tỷ lệ rời bỏ tiếp theo của những người chơi, tức là, số lượng người chơi không đăng nhập vào trò chơi trong hai tháng tiếp theo của quý. Tập đoàn xác định rằng một người chơi sẽ "rời bỏ" nếu thanh toán vào tháng đầu tiên của quý nhưng không quay lại chơi trò chơi trong những tháng còn lại của quý đó. Đối với vài trò chơi trực tuyến riêng biệt, hoặc khi một trò chơi mới được ra mắt và chỉ có một khoảng thời gian giới hạn về dữ liệu người chơi trả tiền, Tập đoàn sẽ xem xét các yếu tố khác để ước tính thời gian chơi của người chơi, chẳng hạn như thời gian chơi ước tính của người chơi các trò chơi khác có đặc điểm tương tự.

Mặc dù Tập đoàn tin rằng các ước tính của mình là hợp lý dựa trên thông tin về người chơi trò chơi trực tuyến có sẵn tại mỗi thời điểm, nhưng thời gian chơi trung bình ước tính có thể được điều chỉnh nếu đặc điểm của người chơi trò chơi thay đổi. Việc điều chỉnh doanh thu phát sinh từ việc thay đổi ước tính về thời gian chơi trung bình trong một quý nhất định sẽ được hạch toán tương ứng như một thay đổi trong ước tính kế toán. Sự thay đổi như vậy là kết quả của thông tin mới về mô hình hành vi của người chơi trò chơi trực tuyến.

Tập đoàn cung cấp nhiều phương thức để người dùng thanh toán các vật phẩm ảo trong trò chơi, bao gồm nền tảng ZaloPay, chuyển khoản ngân hàng, thẻ tín dụng, thanh toán thông qua điện thoại di động, thẻ trả trước do chính Tập đoàn bán thông qua các đại lý và các cổng thanh toán trực tuyến khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu trò chơi trực tuyến (tiếp theo)

Đối với doanh thu nhận được thông qua nền tảng điện thoại di động, giá giao dịch là tổng số tiền mà Tập đoàn tính cho người chơi vì Tập đoàn là chủ thể trong giao dịch này. Tập đoàn kiểm soát dịch vụ cung cấp trò chơi trực tuyến cho người chơi và có thỏa thuận hợp đồng trực tiếp với người chơi trả tiền. Phí nền tảng và phí xử lý thanh toán được ghi nhận là giá vốn.

Đối với doanh thu nhận được thông qua các kênh phân phối khác (chẳng hạn như thông qua đại lý, công ty viễn thông và nền tảng trực tuyến), Tập đoàn cũng là chủ thể trong các giao dịch này. Tập đoàn ghi nhận doanh thu theo số tiền nhận được từ nhà phân phối. Các nhà phân phối này có thể chọn thay đổi mức giá mà Tập đoàn yêu cầu bằng cách đưa ra chiết khấu hoặc các ưu đãi khác cho người chơi. Tập đoàn không nhận được thông tin từ các nhà phân phối này về số tiền giảm giá, hoặc ưu đãi, hoặc số tiền thực tế mà người chơi thanh toán.

Tập đoàn ghi nhận chi phí cho các kênh thanh toán là chi phí phát sinh gia tăng, nhất quán với cách ghi nhận doanh thu tương ứng. Đối với những trò chơi trực tuyến, trong đó các yếu tố cho thấy trải nghiệm chơi trò chơi và môi trường ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn là vật phẩm ảo được bán, thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận theo thời gian chơi trung bình ước tính của người chơi. Đối với những trò chơi trong đó các yếu tố cho thấy vật phẩm ảo đóng vai trò quan trọng đối với người chơi hơn trải nghiệm chơi trò chơi thì chi phí cho các kênh thanh toán này được ghi nhận trên cơ sở nhất quán với doanh thu liên quan.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức banner, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v. và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Các dịch vụ khác

Các dịch vụ khác bao gồm:

- ▶ Dịch vụ công nghệ tài chính;
- ▶ Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet;
- ▶ Dịch vụ AI Cloud; và
- ▶ Dịch vụ đầu tư dài hạn khác và các dịch vụ khác.

Doanh thu của các dịch vụ trên được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Khi cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống thỏa mãn đồng thời các điều kiện quy định tại Thông tư số 99, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở tổng số tiền thu được trừ đi phần doanh thu chưa thực hiện là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá cho khách hàng. Doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó sẽ được ghi nhận khi đã thực hiện nghĩa vụ với khách hàng hoặc khách hàng không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng dịch vụ miễn phí.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, và các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

3.26 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.28 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc kinh doanh các lĩnh vực trò chơi trực tuyến, truyền thông đa phương tiện, dịch vụ công nghệ tài chính, dịch vụ AI Cloud và dịch vụ đầu tư dài hạn khác.

Do Tập đoàn có trụ sở tại Việt Nam và Tập đoàn xem báo cáo bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh là báo cáo thông tin bộ phận chính yếu của mình, do đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng việc trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý là không cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.29 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ***VNG DC phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông hiện hữu***

Trong kỳ, VNG DC đã hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phân bổ khác với tỷ lệ sở hữu trước đó của từng cổ đông. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong VNG DC giảm từ 50,994% xuống còn 49% tại ngày 13 tháng 2 năm 2026, dẫn đến việc Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với VNG DC. Kể từ thời điểm này, khoản đầu tư còn lại của Tập đoàn tại VNG DC được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết với giá trị là 477.147.786.555 VND.

Tập đoàn đã ghi nhận khoản lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con, VNG DC, do giao dịch phát hành thêm cổ phần nêu trên với số tiền là 319.479.420.867 VND vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (TM số 27.2). Bao gồm trong số tiền này là khoản lãi đã được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước liên quan đến các giao dịch vốn trước đây với các cổ đông không kiểm soát mà không làm mất kiểm soát với số tiền là 309.852.674.636 VND (TM số 25).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	541.667.690	764.795.930
Tiền gửi không kỳ hạn, chi tiết như sau:	582.400.508.646	564.497.802.704
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	170.613.723.281	148.778.373.707
Ngân hàng Citibank Singapore	110.038.808.241	95.833.621.603
Ngân hàng Citibank, N.A., – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	26.763.748.656	296.567.480.391
Khác	274.984.228.468	23.318.327.003
Các khoản tương đương tiền (*)	936.221.403.632	2.486.602.031.105
TỔNG CỘNG	1.519.163.579.968	3.051.864.629.739

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	676.539.835.616	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 7 năm 2026	0,2 - 4,75
Deutsche Bank AG - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	120.893.741.592	Ngày 23 tháng 7 năm 2026	4,75
Các khoản tương đương tiền khác	138.787.826.424	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày 10 tháng 9 năm 2026	0,2 - 4,8
TỔNG CỘNG	936.221.403.632		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	2.768.081.463.869	980.392.285.269
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (**)	5.209.095.890	200.000.000
TỔNG CỘNG	2.773.290.559.759	980.592.285.269

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng kể ngày kết thúc kỳ kế toán và lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Deutsche Bank AG - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	894.018.674.926	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	4,4
Ngân hàng Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	691.920.026.026	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2026 đến ngày 12 tháng 12 năm 2026	4,0 – 8,5
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh 3/2	290.761.250.000	Từ ngày 26 tháng 8 năm 2026 đến ngày 7 tháng 12 năm 2026	5 - 8,5
Khác	891.381.512.917	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026	5,5 - 7,4

TỔNG CỘNG **2.768.081.463.869**

Tập đoàn đã sử dụng khoản tiền có kỳ hạn với giá trị là 823.259.000.000 VND tại Deutsche Bank AG - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng (TM số 23.2).

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và lãi dồn tích liên quan đến các khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	5.009.095.890	Ngày 22 tháng 7 năm 2027	8,3
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Trảng An	200.000.000	Ngày 30 tháng 7 năm 2027	4,5

TỔNG CỘNG **5.209.095.890**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ các bên khác	709.960.071.554	633.434.920.164
- Apple Inc.	242.135.414.431	223.430.655.905
- Google Inc.	65.790.370.538	82.775.831.821
- Khác	402.034.286.585	327.228.432.438
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 34)	20.433.890.340	46.569.974.691
TỔNG CỘNG	730.393.961.894	680.004.894.855
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.818.553.191)	(20.937.497.836)
GIÁ TRỊ THUẦN	709.575.408.703	659.067.397.019

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạp chí Điện tử Tri thức	63.395.100.000	(63.395.100.000)	63.395.100.000	(63.395.100.000)
Trực tuyến	130.296.097.618	-	111.922.477.838	-
Khác				
TỔNG CỘNG	193.691.197.618	(63.395.100.000)	175.317.577.838	(63.395.100.000)

7.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	84.332.597.836	81.246.037.028
Dự phòng trích lập trong kỳ	125.497.820	619.545.291
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(244.442.465)	(252.387.401)
Số cuối kỳ	84.213.653.191	81.613.194.918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	423.392.150.835	364.196.473.431
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh (*)	224.905.281.344	199.739.598.927
Phải thu ngân hàng - dịch vụ trung gian thanh toán	83.882.349.059	72.606.543.469
Chi hộ	61.054.370.131	59.707.460.785
Tạm ứng cho nhân viên	11.330.518.782	3.602.976.129
Khác	42.219.631.519	28.539.894.121
Dài hạn	7.596.537.091	9.004.697.038
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	7.596.537.091	9.004.697.038
TỔNG CỘNG	430.988.687.926	373.201.170.469

(*) Bao gồm trong số dư này là khoản ký quỹ của Instpay AU tại các ngân hàng để bảo đảm các nghĩa vụ thanh toán liên quan tới các hoạt động mua bán ngoại tệ của công ty này với tổng giá trị là 176.601.926.267 VND (31 tháng 12 năm 2025: 172.305.423.390 VND).

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	105.165.329.293	-	63.302.651.389	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.390.596.358	-	10.390.596.358	-
Hàng hóa	8.011.644.554	-	8.138.690.054	-
Hàng khuyến mãi	7.559.439.304	(2.059.957.171)	9.207.176.092	(1.312.203.422)
TỔNG CỘNG	131.127.009.509	(2.059.957.171)	91.039.113.893	(1.312.203.422)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	1.312.203.422	1.060.683.025
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.625.257.025	514.034.888
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(877.503.276)	(444.919.984)
Số cuối kỳ	2.059.957.171	1.129.797.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	429.160.100.654	274.939.619.376
Chi phí kênh phân phối	203.669.319.004	169.805.083.710
Phí bản quyền trò chơi (*)	123.907.940.653	20.545.122.157
Chi phí dịch vụ trả trước	78.315.062.748	62.639.531.965
Khác	23.267.778.249	21.949.881.544
Dài hạn	220.390.663.946	199.609.804.152
Công cụ, dụng cụ	111.578.691.409	57.445.133.120
Tiền thuê đất chờ phân bổ (**)	65.549.437.468	96.420.766.347
Phí bản quyền âm nhạc	14.042.315.137	15.267.732.466
Chi phí kênh phân phối	12.335.402.079	9.928.306.895
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.376.496.190	9.533.320.632
Khác	9.508.321.663	11.014.544.692
TỔNG CỘNG	649.550.764.600	474.549.423.528

(*) Phí bản quyền trả trước cho các trò chơi bao gồm các khoản phí bảo đảm tối thiểu cố định được thanh toán cho các đối tác cấp phép theo các thỏa thuận cấp phép.

(**) Tập đoàn đã sử dụng toàn bộ tiền thuê đất chờ phân bổ để đảm bảo cho khoản vay tại một ngân hàng thương mại (TM số 23.1).

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm:

- Tiền gửi không kỳ hạn đã được dùng để bảo đảm cho các khoản phải thu được giữ hộ cho người bán chưa hoàn tất các giao dịch mua, số dư trong ví điện tử của người dùng ZaloPay có liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính của Tập đoàn và một lượng tiền nhất định được ngân hàng yêu cầu dự trữ (hoặc duy trì) để đảm bảo;
- Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng của Tập đoàn đang bị giới hạn giao dịch, liên quan đến việc rà soát pháp lý được thực hiện bởi cơ quan chức năng tại Việt Nam; và
- Tiền gửi không kỳ hạn liên quan tới các khoản ký quỹ nhận trước từ khách hàng chỉ được sử dụng cho hoạt động mua bán ngoại tệ đã ký kết với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	1.505.216.766.845	2.509.267.032.583	52.168.519.900	146.216.399.914	51.653.592.631	4.264.522.311.873
Mua trong kỳ	-	45.354.087.222	1.396.305.727	46.664.118.992	-	93.414.511.941
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	112.395.584.713	794.714.818	-	-	113.190.299.531
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(5.924.861.701)	(629.743.411)	(305.000.000)	(6.859.605.112)
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	(846.224.616.664)	(161.015.408.330)	-	-	-	(1.007.240.024.994)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	(61.433.772)	(1.729.463.739)	-	(124.374.581)	(3.694.000)	(1.918.966.092)
Số cuối kỳ	658.930.716.409	2.504.271.832.449	48.434.678.744	192.126.400.914	51.344.898.631	3.455.108.527.147
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	1.524.449.430	642.743.380.727	36.321.893.222	117.150.881.367	49.448.480.464	847.189.085.210
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	(327.803.607.698)	(1.457.673.822.465)	(42.992.343.344)	(131.062.344.427)	(50.156.042.843)	(2.009.688.160.777)
Khấu hao trong kỳ	(19.522.177.357)	(198.878.237.420)	(2.578.132.175)	(7.827.510.140)	(313.370.654)	(229.119.427.746)
Thanh lý và xóa sổ	-	-	5.497.430.291	629.743.411	305.000.000	6.432.173.702
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	133.716.648.057	33.477.567.693	-	-	-	167.194.215.750
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	41.341.563	159.930.977	-	129.689.477	-	330.962.017
Số cuối kỳ	(213.567.795.435)	(1.622.914.561.215)	(40.073.045.228)	(138.130.421.679)	(50.164.413.497)	(2.064.850.237.054)
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	1.177.413.159.147	1.051.593.210.118	9.176.176.556	15.154.055.487	1.497.549.788	2.254.834.151.096
Số cuối kỳ	445.362.920.974	881.357.271.234	8.361.633.516	53.995.979.235	1.180.485.134	1.390.258.290.093
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (TM số 23.1 và 23.2)	444.793.786.504	311.676.110.275	-	-	-	756.469.896.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
TSCĐ hữu hình đang hiện hữu		
Tòa nhà văn phòng (*)	655.391.075.259	655.391.075.259
Khác	2.799.717.451.888	3.609.131.236.614
TỔNG CỘNG	3.455.108.527.147	4.264.522.311.873

(*) Theo Điều 10.2 của Hợp đồng thuê đất số 258/TTC-NV.13 ký ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Điều 10.2 của Hợp đồng thuê đất số 078/TTC-NV.16 ký ngày 27 tháng 4 năm 2016 giữa Tập đoàn và Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Tân Thuận, Tập đoàn có nghĩa vụ hoàn trả khu đất thuê nơi mà tòa nhà văn phòng tọa lạc về hiện trạng ban đầu vào cuối thời hạn thuê.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	166.550.996.628
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	419.124.024
Số cuối kỳ	166.970.120.652
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu kỳ	(55.608.010.238)
Khấu hao trong kỳ	(16.482.309.320)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	(217.404.521)
Số cuối kỳ	(72.307.724.079)
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	110.942.986.390
Số cuối kỳ	94.662.396.573

(*) Tập đoàn thuê các tài sản liên quan đến dịch vụ đám mây ("Cloud service") theo hợp đồng thuê tài chính nhằm mục đích sử dụng cho các hoạt động cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet. Theo hợp đồng thuê tài chính này, Tập đoàn có thể mua lại các tài sản thuê tại cuối thời hạn thuê. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong TM số 23.4.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	982.106.862.932	57.213.618.438	1.039.320.481.370
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	51.941.247.164	-	51.941.247.164
Mua trong kỳ	17.436.851.800	-	17.436.851.800
Thanh lý và xóa sổ	(79.029.111.279)	-	(79.029.111.279)
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	(143.000.000)	-	(143.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	1.014.435.107	261.279.730	1.275.714.837
Số cuối kỳ	973.327.285.724	57.474.898.168	1.030.802.183.892
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	760.299.291.079	37.177.121.864	797.476.412.943
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	(897.767.647.781)	(42.988.909.581)	(940.756.557.362)
Hao mòn trong kỳ	(38.472.014.396)	(1.917.452.970)	(40.389.467.366)
Thanh lý và xóa sổ	78.803.022.419	-	78.803.022.419
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	31.732.319	-	31.732.319
Khác	5.074.564.979	-	5.074.564.979
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	(899.400.039)	(86.424.138)	(985.824.177)
Số cuối kỳ	(853.229.742.499)	(44.992.786.689)	(898.222.529.188)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	84.339.215.151	14.224.708.857	98.563.924.008
Số cuối kỳ	120.097.543.225	12.482.111.479	132.579.654.704

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Hệ thống máy chủ đang hoàn thiện	195.188.563.852	28.565.797.642
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	122.519.053.376	91.405.178.776
Khác	4.032.280.563	9.797.874.477
TỔNG CỘNG	321.739.897.791	129.768.850.895

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 16.1)	1.209.321.484.884	821.859.141.242
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 16.2)	188.276.190.320	175.861.661.096
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TM số 6)	5.209.095.890	200.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 16.2)	(35.215.577.666)	(35.127.180.446)
TỔNG CỘNG	1.367.591.193.428	962.793.621.892

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND
	Kỳ này
Số đầu kỳ	35.127.180.446
Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	88.397.220
Số cuối kỳ	35.215.577.666

16.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	VND
	Kỳ này
Giá trị đầu tư	
Số đầu kỳ	1.081.482.089.976
Tăng giá trị đầu tư (TM số 4)	477.147.786.555
Chuyển sang đầu tư khác	-
Số cuối kỳ	1.558.629.876.531
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết	
Số đầu kỳ	(259.622.948.734)
Phần lỗ từ công ty liên kết	(89.685.442.913)
Chuyển sang đầu tư khác	-
Cổ tức được chia trong kỳ	-
Số cuối kỳ	(349.308.391.647)
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	821.859.141.242
Số cuối kỳ	1.209.321.484.884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị còn lại của các khoản đầu tư liên kết như sau:

Tên công ty	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
VNG DC	465.034.990.231	-
VTH	218.990.617.523	218.319.589.568
Funding Asia	185.916.580.865	272.879.679.386
DayOne Holding	114.747.593.321	111.985.419.917
NCV	92.993.149.355	98.813.774.374
OCG	89.563.816.097	91.238.908.017
Verichains VN	21.682.692.223	12.694.673.516
Verichains SG	20.392.045.269	15.927.096.464
TỔNG CỘNG	1.209.321.484.884	821.859.141.242

Ngoại trừ khoản đầu tư vào Funding Asia mà Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý và ghi nhận khoản lỗ do suy giảm giá trị khoản đầu tư này, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do Tập đoàn chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết khác này có thể khác với giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần VNG Data Center ("VNG DC")

VNG DC được thành lập theo GCNĐKKD số 0316176017 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh, nay là STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 3 tháng 3 năm 2020. VNG DC có trụ sở chính tại Số Z06, Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VNG DC là cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 49,00% tỷ lệ lợi ích tại VNDC (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 50,994%) (TM số 4).

Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH ("VTH")

VTH được thành lập theo GCNĐKKD số 0317484078 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh, nay là STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 9 năm 2022. VTH có trụ sở chính đặt tại Số Z06, Đường số 13, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của VTH là cho thuê và vận hành nhà và đất không để ở.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 35,00% tỷ lệ lợi ích tại VTH (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 35,00%).

Nhóm Công ty Funding Asia Group Pte. Ltd. ("Funding Asia")

Funding Asia được thành lập theo mã số đăng ký doanh nghiệp số 201537647E cấp vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Funding Assia có trụ sở chính tại Số 108, Đường Robinson, #06-01, Singapore 068900. Hoạt động chính của Funding Asia là kinh doanh vận hành và quản lý nền tảng tài chính số.

Trong kỳ, Funding Asia đã hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần cho các nhà đầu tư hiện hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 4,366% tỷ lệ lợi ích tại Funding Asia (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,372%). Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên chín (9) thành viên Hội đồng Quản trị của Funding Asia kèm các quyền khác, nên Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần DayOne Holding ("DayOne Holding")

DayOne Holding được thành lập theo GCNĐKKD số 0318506038 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh, nay là STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 6 năm 2024. DayOne Holding có trụ sở chính tại Số 102, Nguyễn Đình Chính, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DayOne Holding là dịch vụ tư vấn quản lý.

Trong kỳ, DayOne Holding đã hoàn tất việc phát hành cổ phần cho nhân viên theo chương trình cổ phiếu cho người lao động. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Tập đoàn trong DayOne Holding bị pha loãng còn 22,06% (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 22,24 %).

OpenCommerce Holding Pte. Ltd. ("OCG")

OCG được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202140908D vào ngày 24 tháng 11 năm 2021. OCG có trụ sở chính tại 1 Raffles Place #40-02 One Raffles Place Singapore 048616. Hoạt động chính của OCG là thương mại điện tử.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 12,17% tỷ lệ sở hữu trong OCG (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12,17%). Theo thỏa thuận cổ đông, Tập đoàn có quyền chỉ định một (1) trên bốn (4) thành viên Hội đồng Quản trị của OCG kèm các quyền khác nên có ảnh hưởng đáng kể mặc dù tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.

NCV Games Pte. Ltd. ("NCV")

NCV được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202425231Z ngày 24 tháng 6 năm 2024. NCV có trụ sở chính tại 9 Raffles Place, #26-01, Republic Plaza, Singapore. Hoạt động chính của NCV là phân phối bản quyền trò chơi điện tử.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 30,00% quyền sở hữu NCV (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 30,00%).

Verichains SG Pte. Ltd ("Verichains SG")

Verichains SG được thành lập với mã số đăng ký doanh nghiệp số 202224603W ngày 15 tháng 7 năm 2022. Verichains SG có trụ sở chính tại 9 Raffles Place, #08-03, Republic Plaza, Singapore 048619. Hoạt động chính của Verichains SG là phát triển phần mềm và ứng dụng, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 40,00% quyền sở hữu Verichains SG (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 40,00%).

Công ty Cổ phần Verichains ("Verichains VN")

Verichains VN được thành lập theo Giấy CNNĐKDN số 0317231038 ngày 11 tháng 7 năm 2022. Verichains VN có trụ sở chính tại tầng 2, tòa nhà Saigon Paragon, số 3 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Verichains VN là sản xuất và phát triển phần mềm các loại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 40,00% quyền sở hữu Verichains VN (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 40,00%).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%)
Haegin, Co. Ltd ("Haegin")	0,57	109.882.852.392	-	0,57
Transcend Fund II	5,37	68.393.337.928	(35.215.577.666)	5,37
Công ty Cổ phần Quỹ Đầu tư Mao Hiếm Thành Phố Hồ Chí Minh	2,00	10.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG		188.276.190.320	(35.215.577.666)	175.861.661.096
				(35.127.180.446)

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Do đó, giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

17. THUẾ

	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Giảm do thanh lý công ty con		Số cuối kỳ	
Phải thu												
Thuế giá trị gia tăng	(231.442.114.070)	(202.248.014.303)	(471.459.357.061)	(471.459.357.061)	484.782.687.533	470.597.445.246	(43.222.824)	(41.707.352)	72.205.873.689	71.841.716.680	(145.956.132.733)	(131.309.916.790)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.194.099.767)	(29.194.099.767)	-	-	14.185.242.287	14.185.242.287	(1.515.472)	(1.515.472)	364.157.009	364.157.009	(14.646.215.943)	(14.646.215.943)
Phải nộp												
Thuế nhà thầu nước ngoài	265.096.483.729	50.802.015.740	1.240.554.214.691	1.240.554.214.691	(1.319.634.131.777)	(377.326.584.709)	(26.855.474)	9.074.793	(166.579.490)	(17.939.505)	185.823.131.679	65.564.482.556
Thuế giá trị gia tăng	50.802.015.740	66.168.682.961	392.097.896.237	392.097.896.237	(377.326.584.709)	(600.747.483.307)	(91.908.088)	-	-	-	62.007.011.427	33.363.017.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.168.682.961	1.11.814.924.346	596.677.719.861	596.677.719.861	(127.244.433.071)	(214.233.939.766)	(3.660.987)	-	-	-	22.483.679.303	2.404.940.719
Thuế thu nhập cá nhân	1.11.814.924.346	36.310.860.682	48.796.187.386	200.495.759.564	(81.710.924)	(81.710.924)	59.638.808	-	(148.639.985)	-	-	-
Thuế khác	36.310.860.682	-	2.486.651.643	2.486.651.643	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	33.654.369.659	33.654.369.659	769.094.857.630	769.094.857.630	(834.851.444.244)	(834.851.444.244)	(70.078.298)	(70.078.298)	72.039.294.199	72.039.294.199	39.866.998.946	39.866.998.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho các bên khác	371.374.358.755	650.439.549.582
- Công ty TNHH Công nghệ DNIC	63.411.003.126	379.549.321
- Yosun Singapore Pte. Ltd.	58.828.715.520	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quốc gia ADG – Chi nhánh Hà Nội	54.774.076.608	7.251.602.440
- Roblox Corporation	52.944.743.573	51.606.942.466
- Khác	141.415.819.928	591.201.455.355
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 34)	102.601.758.609	161.828.940.299
TỔNG CỘNG	473.976.117.364	812.268.489.881

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước	63.157.469.346	79.220.261.270
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 34)	1.033.717.004	682.079.420
TỔNG CỘNG	64.191.186.350	79.902.340.690

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phí bản quyền phần mềm	987.616.921.897	794.138.109.848
Chi phí quảng cáo	300.014.991.998	103.002.285.501
Chi phí lương thưởng	270.995.673.393	497.866.534.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.643.823.016	70.870.434.055
Chi phí phải trả khác	113.436.132.945	97.631.453.464
TỔNG CỘNG	1.801.707.543.249	1.563.508.817.151
Trong đó:		
Phải trả khác bên khác	1.270.552.237.819	1.134.872.885.095
Phải trả khác bên liên quan (TM số 34)	531.155.305.430	428.635.932.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	3.066.198.584.025	2.594.799.747.529
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.625.267.948.337	2.179.234.964.795
Dịch vụ giá trị tăng thêm cho người dùng	273.450.653.161	214.344.072.085
Dịch vụ khác	167.479.982.527	201.220.710.649
Dài hạn	242.843.852.752	149.998.749.357
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	242.843.852.752	149.975.691.081
Dịch vụ khác	-	23.058.276
TỔNG CỘNG	3.309.042.436.777	2.744.798.496.886

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	1.310.951.995.202	1.345.088.065.766
Thu hộ (*)	1.059.487.110.040	952.346.301.260
Nhận đặt cọc mua cổ phần (**)	192.387.150.000	202.103.280.000
Khoản thu từ khách hàng để thực hiện giao dịch mua ngoại tệ	14.859.250.982	71.911.611.603
Thuế nhà thầu nước ngoài	9.649.609.457	38.661.289.233
Kinh phí công đoàn	9.518.037.625	13.500.163.062
Phải trả khác	25.050.837.098	66.565.420.608
Dài hạn	121.283.434.920	439.693.328
Nhận ký quỹ, ký cược (***)	121.283.434.920	439.693.328
TỔNG CỘNG	1.432.235.430.122	1.345.527.759.094
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác bên khác</i>	<i>1.133.565.101.568</i>	<i>1.070.462.001.167</i>
<i>Phải trả khác bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>298.670.328.554</i>	<i>275.065.757.927</i>

(*) Số dư này thể hiện các khoản đã thu hộ đối tác/bên liên quan và số dư trong ví của người dùng ZaloPay.

(**) Bao gồm trong số dư này là số tiền nhận được từ VNG Limited để mua cổ phần phổ thông của công ty con do Công ty sở hữu 100% khi VNG Limited phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") – 190.624.250.000 VND hoặc 7.250.000 USD. Nếu đợt IPO không diễn ra đúng thời hạn đã định, công ty con có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số tiền này cho VNG Limited.

(***) Bao gồm trong số dư này là khoản nhận đặt cọc của khách hàng liên quan tới dịch vụ cho thuê hệ thống máy chủ của Greennode SG với tổng giá trị là 4.597.944 USD (tương đương 120.893.741.592 VND) có thời hạn hoàn trả vào năm 2028.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giảm do thanh lý công ty con	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối kỳ
							VND
Ngắn hạn:	1.295.896.618.399	1.018.563.913.576	(1.042.349.203.212)	(110.208.591.211)	69.598.799.731	340.178.586	1.231.841.715.869
Vay ngân hàng ngắn hạn (TM số 23.1)	994.309.585.021	997.529.513.576	(994.309.585.021)	-	-	-	997.529.513.576
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (TM số 23.2)	166.407.279.211	-	(29.319.344.000)	(110.208.591.211)	49.254.117.707	-	76.133.461.707
Vay bên khác ngắn hạn (TM số 23.3)	97.039.900.000	21.034.400.000	-	-	-	244.200.000	118.318.500.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 23.4)	38.139.854.167	-	(18.720.274.191)	-	20.344.682.024	95.978.586	39.860.240.586
Dài hạn:	1.098.487.530.341	147.715.102.509	-	(165.990.808.158)	(69.598.799.731)	2.101.631.532	1.012.714.656.493
Vay ngân hàng dài hạn (TM số 23.2)	1.038.723.540.901	147.715.102.509	-	(165.990.808.158)	(49.254.117.707)	1.951.236.012	973.144.953.557
Nợ thuế tài chính (TM số 23.4)	59.763.989.440	-	-	-	(20.344.682.024)	150.395.520	39.569.702.936
TỔNG CỘNG	2.394.384.148.740	1.166.279.016.085	(1.042.349.203.212)	(276.199.399.369)	-	2.441.810.118	2.244.556.372.362

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại nhằm bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	997.529.513.576	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2026 5,5% - 6,5% đến ngày 29 tháng 12 năm 2026	(i) Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa đất số 24, Tờ bản đồ số 31 (theo tài liệu đo năm 2023), tọa lạc tại Lô Z.03b-04 và Lô Z.05-06-07, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh (TM số 10 và TM số 12).	
			(ii) 40.000.000 cổ phiếu phổ thông của VinaData thuộc sở hữu của Tập đoàn	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn nhằm tài trợ cho các dự án đầu tư tài sản cố định của Tập đoàn liên quan đến hạ tầng công nghệ, cơ sở trung tâm dữ liệu và các hoạt động mở rộng kinh doanh liên quan được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Deutsche Bank AG - Chi nhánh Singapore	777.331.037.326	Ngày 1 tháng 8 năm 2027	Lãi suất SOFR trung bình 3 tháng + 1,65	Đầu tư tài sản cố định	Khoản tiền gửi có kỳ hạn của VinaData có tổng giá trị là 823 tỷ VND (TM số 6)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sài Gòn	104.294.793.962	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2026 đến ngày 26 tháng 6 năm 2030	7,0 – 9,0	Đầu tư tài sản cố định	Máy móc, thiết bị thuộc sở hữu của VinaData (TM số 12)
	78.381.564.386	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2026 đến ngày 7 tháng 5 năm 2031	9,0		
	64.389.526.950	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2028	8,7		
	24.881.492.640	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2026 đến ngày 28 tháng 9 năm 2028	8,7		
TỔNG CỘNG	1.049.278.415.264				
Trong đó:					
Vay dài hạn	76.133.461.707				
Vay dài hạn đến hạn trả	973.144.953.557				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Vay bên thứ ba ngắn hạn

Chi tiết khoản vay bên thứ ba ngắn hạn nhằm bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn được trình bày như sau:

Công ty	Số cuối kỳ		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (USD)			
Vibrant Concepts Pte.Ltd ("Vibrant")					
- Khoản vay 1 (*)	65.732.500.000	2.500.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	5,96	Tín chấp
- Khoản vay 2	31.551.600.000	1.200.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2027	9,5	Tín chấp
- Khoản vay 3	21.034.400.000	800.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	4,7	Tín chấp
TỔNG CỘNG	118.318.500.000	4.500.000			

(*) Theo Thỏa thuận cấp tín dụng ngày 24 tháng 1 năm 2025 và Phụ lục sửa đổi lần thứ hai ký ngày 31 tháng 12 năm 2025, sau khi Instpay SG nhận được Giấy phép cung cấp dịch vụ thanh toán hoặc phê duyệt về nguyên tắc từ Cơ quan Tiền tệ Singapore, Vibrant có quyền chuyển đổi khoản vay này thành 2.457.447 cổ phần phổ thông của Instpay Holco trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 bằng cách gửi thông báo trước bằng văn bản.

23.4 Nợ thuê tài chính

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản liên quan đến dịch vụ đám mây "Cloud service" theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu		Lãi thuê tài chính
Đến 1 năm	44.990.083.765	5.129.843.179	39.860.240.586	44.877.124.608	6.737.270.441	38.139.854.167
Từ 1 đến 5 năm	41.240.886.016	1.671.183.080	39.569.702.936	63.575.952.755	3.811.963.315	59.763.989.440
TỔNG CỘNG	86.230.969.781	6.801.026.259	79.429.943.522	108.453.077.363	10.549.233.756	97.903.843.607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong TM số 3.16.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tính hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
					Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số đầu kỳ	287.360.000.000	(409.833.750.565)	46.347.554.900	826.832.401.620	750.706.205.955
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	24.181.547.628	24.181.547.628
Phát hành cổ phiếu ESOP	6.409.740.000	12.819.480.000	-	-	19.229.220.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	-	-	64.455.331.905	-	64.455.331.905
Số cuối kỳ	293.769.740.000	(397.014.270.565)	110.802.886.805	851.013.949.248	858.572.305.488

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Số đầu kỳ	293.769.740.000	(397.014.270.565)	108.589.569.294	558.439.919.807	563.784.958.536
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	659.397.046.859	659.397.046.859
Phát hành cổ phiếu ESOP (*)	3.494.910.000	6.734.820.000	-	-	10.229.730.000
Thanh lý công ty con (TM số 4)	-	-	-	(309.852.674.636)	(309.852.674.636)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ ngoại tệ sang VND	-	-	(4.407.881.844)	-	(4.407.881.844)
Số cuối kỳ	297.264.650.000	(390.279.450.565)	104.181.687.450	907.984.292.030	919.151.178.915

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2025/NQHĐQT-VNGG ngày 26 tháng 12 năm 2025 và số 01/2026/NQHĐQT-VNGG ngày 17 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động năm 2025 với tổng số cổ phiếu dự định phát hành là 349.581 cổ phiếu và với giá phát hành là 30.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 17 tháng 3 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 349.491 cổ phiếu này.

Vào ngày 20 tháng 3 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ từ 293.769.740.000 VND lên 297.264.650.000 VND và được Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 46 vào ngày 2 tháng 4 năm 2026.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.726.465	29.376.974
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.726.465	29.376.974
Cổ phiếu phổ thông	29.726.465	29.376.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	29.726.465	29.376.974

Mệnh giá cổ phiếu của đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

25.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	293.769.740.000	287.360.000.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	3.494.910.000	6.409.740.000
Số cuối kỳ	<u>297.264.650.000</u>	<u>293.769.740.000</u>

26. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Số đầu kỳ	326.449.107.772	357.242.751.099
Thanh lý công ty con	(338.600.381.441)	-
Góp vốn trong kỳ	-	4.900.000.000
Lỗ thuần trong kỳ	<u>(67.201.484.556)</u>	<u>(24.484.165.561)</u>
Số cuối kỳ	<u>(79.352.758.225)</u>	<u>337.658.585.538</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	3.928.702.314.612	3.014.801.749.651
Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	1.174.752.113.793	806.848.396.868
Dịch vụ công nghệ tài chính	456.872.141.674	226.589.157.698
Dịch vụ khác	311.537.258.694	502.706.256.330
TỔNG CỘNG	5.871.863.828.773	4.550.945.560.547
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	5.791.261.309.641	4.473.149.815.556
Doanh thu đối với bên liên quan	80.602.519.132	77.795.744.991

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	319.479.420.867	49.134.317.724
Lãi tiền gửi	81.819.917.409	28.359.902.994
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.407.035.095	18.277.411.319
Khác	2.508.230.152	-
TỔNG CỘNG	419.214.603.523	95.771.632.037

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Phí bản quyền phần mềm	1.350.757.129.780	899.176.078.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.472.912.484	698.906.522.337
Chi phí nhân viên	864.050.599.275	852.300.364.767
Chi phí khấu hao và hao mòn	259.173.040.375	291.698.532.238
Chi phí khác	71.717.674.912	60.416.566.192
TỔNG CỘNG	3.435.171.356.826	2.802.498.064.422

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí lãi vay	65.541.655.942	69.468.544.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.059.557.389	23.655.133.211
Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	4.420.609.443
TỔNG CỘNG	77.601.213.331	97.544.286.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	1.301.233.846.844	1.011.614.919.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.069.156.986.457	791.080.462.136
Chi phí nhân viên	207.745.055.245	192.326.199.442
Chi phí khác	24.331.805.142	28.208.257.934
Chi phí quản lý doanh nghiệp	684.838.804.194	583.191.833.395
Chi phí nhân viên	439.004.441.803	352.426.077.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.622.332.520	170.634.930.515
Chi phí khấu hao và hao mòn	26.787.977.818	27.456.311.108
Công cụ, dụng cụ	7.868.606.298	21.135.240.017
Chi phí khác	16.555.445.755	11.539.273.944
TỔNG CỘNG	1.986.072.651.038	1.594.806.752.907

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	2.626.152.781	5.715.914.653
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.291.478.230	4.845.462.554
Thu nhập khác	334.674.551	870.452.099
Chi phí khác	(5.126.324.773)	(32.955.203.154)
Chi phí thanh lý, xóa sổ tài sản	(226.088.860)	(2.317.444.021)
Hoàn nhập dự phòng (dự phòng) suy giảm giá trị trò chơi trực tuyến	5.074.564.979	(22.790.962.960)
Chi phí khác	(9.974.800.892)	(7.846.796.173)
LỖ THUẦN KHÁC	(2.500.171.992)	(27.239.288.501)

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.153.252.231.461	1.661.154.823.739
Chi phí nhân viên	1.510.800.096.323	1.397.052.642.020
Phí bản quyền phần mềm	1.350.757.129.780	899.176.078.888
Khấu hao TSCĐ hữu hình, hao mòn TSCĐ vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước	288.426.139.286	322.374.275.952
Công cụ, dụng cụ	25.256.524.837	55.352.269.185
Chi phí khác	92.751.886.177	62.194.727.545
TỔNG CỘNG	5.421.244.007.864	4.397.304.817.329

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản miễn và/hoặc giảm sau đây:

- ▶ VNGS được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín (9) năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại tới hết năm 2026.
- ▶ VNG Singapore, ZPI, VNG Investment, Instpay Holco, Instpay SG, Instpay Capital, Greennode SG và VNGGames SG có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 17%.
- ▶ VNG Myanmar có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22%.
- ▶ Instpay HK có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 8,25% trên 2 triệu HKD lợi nhuận đầu tiên tính thuế từ năm đầu tiên và thuế suất 16,5% cho phần lợi nhuận tính thuế còn lại.
- ▶ Instpay AU và KMZ có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25%.
- ▶ Instpay UK có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 19%, áp dụng cho doanh nghiệp có lợi nhuận chịu thuế thấp hơn 50 nghìn Bảng Anh.
- ▶ VinaData có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công nghệ cao (2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng trong sáu (6) năm tiếp theo. Việc miễn, giảm thuế này chỉ áp dụng đối với thu nhập từ nhóm sản phẩm, dịch vụ thuộc nhóm sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao.
- ▶ DMF được miễn thuế TNDN đối với thu nhập đóng góp cho mục đích từ thiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	48.796.187.389	88.584.683.973
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	59.055.846.504	22.114.557.493
TỔNG CỘNG	107.852.033.893	110.699.241.466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	700.047.596.196	110.396.623.533
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	136.243.675.344	11.513.585.226
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	83.241.645.875	6.565.847.827
Các chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	97.027.067.277	80.090.072.209
Lỗ từ công ty liên kết	17.937.088.581	2.846.435.255
Chi phí không được trừ	14.875.021.738	37.177.957.104
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	6.542.205.013	80.479.238
Phân bổ giá trị lợi thế thương mại	-	110.259.552
Chuyển lỗ của các năm trước	(194.041.705.365)	-
Lãi từ thanh lý công ty con	(63.895.884.173)	(8.545.215.526)
Thuế được miễn, giảm	(2.803.458.402)	(7.166.749.295)
Khác	12.726.378.005	(11.973.430.124)
Chi phí thuế TNDN	107.852.033.893	110.699.241.466

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Báo cáo hình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước	
Hao mòn của tài sản cố định vô hình	53.396.547.523	62.055.911.376	(8.659.363.853)	64.520.277.697	
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	308.382.753	1.428.191.800	(1.119.809.047)	1.604.201.803	
Khác	3.729.154.393	2.881.254.622	847.899.771	(486.686.769)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	57.434.084.669	66.365.357.798			
Dự phòng đầu tư dài hạn vào công ty con và công ty liên kết	(1.203.315.703.621)	(1.159.661.128.518)	(43.654.575.103)	(78.164.055.847)	
Chênh lệch khấu hao tài sản thuế tài chính	(21.496.247.377)	(15.285.591.613)	(6.210.655.764)	(7.527.275.182)	
Hao mòn bản quyền phần mềm trò chơi	(1.587.368.879)	(1.740.854.363)	153.485.484	643.077.771	
Khác	(5.134.725.143)	(4.721.897.151)	(412.827.992)	(2.704.096.966)	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(1.231.534.045.020)	(1.181.409.471.645)			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(59.055.846.504)	(22.114.557.493)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Các công ty trong Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, với chi tiết như sau:

- VNG, Zion, EPI, XFM, VNG Online, KMZ, XFM, A4B, Adtima, Mixus, VNG Games, 2Morebits, Zalo Platforms, VNGGames SG, Greennode TH, Zing, VNGGames VN, MPT, VNGS, GreenNode VN và Instpay VN được phép chuyển lỗ trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ thuế đó;
- VNG Myanmar được phép chuyển lỗ trong vòng ba (3) năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ thuế đó;
- VNG Sing Taiwan được phép chuyển lỗ trong vòng mười (10) năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ thuế đó; và
- Các công ty còn lại được phép chuyển lỗ vô thời hạn.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 7.712.079.081.810 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.350.675.094.308 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Không được chuyển lỗ	VND Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
VNG					
2021	2026	252.761.680.345	(252.761.680.345)	-	-
2022	2027	1.326.542.258.087	(1.239.909.430.724)	-	86.632.827.363
2023	2028	377.568.981.245	-	-	377.568.981.245
2024	2029	1.099.061.232.957	-	-	1.099.061.232.957
Zion					
2021	2026	1.230.587.154.213	-	-	1.230.587.154.213
2022	2027	1.309.868.544.829	-	-	1.309.868.544.829
2023	2028	665.058.849.061	-	-	665.058.849.061
2024	2029	392.560.442.461	-	-	392.560.442.461
2025	2030	418.869.371.381	-	-	418.869.371.381
2026	2031	100.087.469.855	-	-	100.087.469.855
VNG Singapore					
2018	Vô thời hạn	81.815.977.590	-	-	81.815.977.590
2020	Vô thời hạn	14.736.510.190	-	-	14.736.510.190
2022	Vô thời hạn	210.714.140.480	-	-	210.714.140.480
2023	Vô thời hạn	49.621.514.834	-	-	49.621.514.834
2024	Vô thời hạn	140.501.626.850	-	-	140.501.626.850
2025	Vô thời hạn	270.612.705.385	-	-	270.612.705.385
2026	Vô thời hạn	5.961.544.581	-	-	5.961.544.581
VNG Online					
2023	2028	44.296.363.685	-	-	44.296.363.685
2024	2029	112.056.748.246	-	-	112.056.748.246
2025	2030	14.764.706.334	-	-	14.764.706.334
2026	2031	13.003.539.644	-	-	13.003.539.644
KMZ					
2022	2027	27.811.827.951	-	-	27.811.827.951
2023	2028	54.923.838.675	-	-	54.923.838.675
2024	2029	311.687.142.900	-	-	311.687.142.900
2025	2030	266.770.323	-	-	266.770.323
2026	2031	196.174.048	-	-	196.174.048
EPI					
2024	2029	12.280.144.785	(564.710.799)	-	11.715.433.986
2025	2030	63.895.136.309	-	-	63.895.136.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước: (tiếp theo)

Chi tiết như sau: (tiếp theo)

					VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
XFM					
2021	2026	16.312.706.534	(279.222.591)	-	16.033.483.943
2022	2027	15.512.810.994	-	-	15.512.810.994
2023	2028	22.700.395.189	-	-	22.700.395.189
2024	2029	8.954.971.621	-	-	8.954.971.621
2025	2030	1.917.530.656	-	-	1.917.530.656
VNG Sing Taiwan					
2023	2033	24.277.348.283	(24.277.348.283)	-	-
2024	2034	33.789.837.060	(6.521.168.296)	-	27.268.668.764
2025	2035	17.472.821.407	-	-	17.472.821.407
A4B					
2024	2029	5.490.290.440	-	-	5.490.290.440
2025	2030	18.583.236.542	-	-	18.583.236.542
2026	2031	15.987.866.694	-	-	15.987.866.694
Adtima					
2026	2031	5.875.696.687	-	-	5.875.696.687
Mixus					
2026	2031	1.256.918.490	-	-	1.256.918.490
VNG Games					
2026	2031	4.775.813.361	-	-	4.775.813.361
2Morebits					
2025	2030	5.599.045.235	(5.599.045.235)	-	-
Zalo Platforms					
2025	2030	24.546.065.754	-	-	24.546.065.754
2026	2031	7.093.635.501	-	-	7.093.635.501
VNGGames SG					
2025	2030	1.520.127.107	-	-	1.520.127.107
2026	2031	22.439.044.118	-	-	22.439.044.118
Greennode TH					
2024	2029	14.762.028.942	(14.762.028.942)	-	-
Zing					
2025	2030	1.473.895.626	-	-	1.473.895.626
2026	2031	8.978.702.478	-	-	8.978.702.478
VNGGames VN					
2025	2030	21.430.318.527	-	-	21.430.318.527
2026	2031	155.667.062.781	-	-	155.667.062.781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau: (tiếp theo)

Chi tiết như sau: (tiếp theo)

		VND			
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
MPT					
2026	2031	15.100.356.258	-	-	15.100.356.258
VNGS					
2026	2031	3.047.871.655	-	-	3.047.871.655
VNG Myanmar					
2023	2026	1.509.711.971	-	-	1.509.711.971
2024	2027	899.436.730	-	-	899.436.730
2025	2028	86.099.038	-	-	86.099.038
2026	2029	638.286	-	-	638.286
Greennode VN					
2023	2028	4.113.258	(4.113.258)	-	-
2024	2029	7.955.136	(7.955.136)	-	-
Instpay Holco					
2022	Vô thời hạn	138.517.810	-	-	138.517.810
2023	Vô thời hạn	844.636.750	-	-	844.636.750
2024	Vô thời hạn	20.000.841.220	-	-	20.000.841.220
2025	Vô thời hạn	5.308.244.290	-	-	5.308.244.290
2026	Vô thời hạn	7.348.483.660	-	-	7.348.483.660
Instpay SG					
2022	Vô thời hạn	130.928.510	-	-	130.928.510
2023	Vô thời hạn	15.759.835.700	-	-	15.759.835.700
2024	Vô thời hạn	23.483.309.290	-	-	23.483.309.290
2025	Vô thời hạn	18.989.344.550	-	-	18.989.344.550
2026	Vô thời hạn	35.844.159.220	-	-	35.844.159.220
Instpay AU					
2022	Vô thời hạn	3.090.964.051	(1.123.700.029)	-	1.967.264.022
2023	Vô thời hạn	17.169.428.483	-	-	17.169.428.483
2024	Vô thời hạn	7.646.205.927	-	-	7.646.205.927
2026	Vô thời hạn	1.290.094.817	-	-	1.290.094.817
Instpay UK					
2023	Vô thời hạn	2.038.250.745	-	-	2.038.250.745
2024	Vô thời hạn	5.993.931.186	-	-	5.993.931.186
2025	Vô thời hạn	9.384.368.192	-	-	9.384.368.192
2026	Vô thời hạn	3.526.894.550	-	-	3.526.894.550
Instpay HK					
2023	Vô thời hạn	28.430.140	-	-	28.430.140
2024	Vô thời hạn	250.001.092	-	-	250.001.092
2025	Vô thời hạn	67.741.958	-	-	67.741.958
2026	Vô thời hạn	228.158.709	-	-	228.158.709

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau: (tiếp theo)

Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Không được chuyển lỗ	VND
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
Instpay Capital					
2025	Vô thời hạn	39.726.060	-	-	39,726,060
2026	Vô thời hạn	90.642.259	-	-	90,642,259
Instpay VN					
2023	2028	2.104.397	-	-	2.104.397
2024	2029	2.331.748	-	-	2.331.748
2025	2030	2.420.322	-	-	2.420.322
2026	2031	2.740.209	-	-	2.740.209
TỔNG CỘNG		9.257.889.485.448	(1.545.810.403.638)	-	7.712.079.081.810

(*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế tại một số công ty trong Tập đoàn với giá trị là 7.711.616.137.439 VND do không thể ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai cho từng công ty con tại thời điểm này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, ngoài các công ty liên kết như được trình bày tại *TM số 1*, danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có các giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Dayone ("DayOne")	Công ty con của công ty liên kết
Tencent Technology (Shenzhen) Company Limited ("Tencent Shenzhen")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn
Tencent Technology (Shanghai) Co. Ltd ("Tencent Shanghai")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn
Tencent Cloud International Pte Ltd ("Tencent Cloud")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn
Proxima Beta Pte. Limited ("Proxima")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn
Riot Games Services Pte Ltd. ("Riot Games Services")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn
Aceville Pte. Ltd. ("Aceville")	Bên liên quan với các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tập đoàn
VNG Limited	Bên liên quan do có cùng thành viên quản lý chủ chốt
BigV Technology Corporation	Bên liên quan do có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Proxima	Phí bản quyền phần mềm	558.239.232.482	342.683.327.535
	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	9.411.569.622	1.683.448.715
	Mua dịch vụ	4.623.323.602	5.916.826.103
Riot Games Services	Phí bản quyền phần mềm	429.729.588.267	380.524.455.208
	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	8.642.257.220	9.244.011.244
VNG DC	Mua dịch vụ	46.603.044.412	-
	Cung cấp dịch vụ	2.282.332.720	-
Tencent Shenzhen	Phí bản quyền phần mềm	41.639.622.332	56.941.092.191
	Mua dịch vụ	13.718.699	-
Tencent Cloud	Mua dịch vụ	30.483.910.231	32.738.484.462
NCV	Cung cấp dịch vụ	29.504.417.508	21.293.721.519
	Phí bản quyền phần mềm	26.057.390.696	24.784.537.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
DayOne	Bán thẻ điện thoại	24.830.073.304	44.642.797.676
	Mua dịch vụ	233.051.941	289.494.436
	Cung cấp dịch vụ	209.498.983	599.790.704
Verichains VN	Mua dịch vụ	21.034.242.875	-
	Cung cấp dịch vụ	5.362.969.775	-
VTH	Cung cấp dịch vụ	359.400.000	329.400.000
Tencent Shanghai	Phí bản quyền phần mềm	244.999.447	6.318.263.970
Aceville	Mua dịch vụ	-	2.242.305.669

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thủ lao, trợ cấp của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	
Ông Lê Hồng Minh (i)	4.411.218.178	4.256.492.000
Ông Vương Quang Khải (ii)	3.776.392.000	3.762.572.000
Thành viên Ban kiểm soát	120.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG	8.307.610.178	8.079.064.000

(i) Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Đại diện pháp luật.

(ii) Đồng sáng lập, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>VND</i>	
Tổng Giám đốc		
Tiền lương trung bình một tháng (VND/tháng)	1.160.958.042	1.317.131.213
Các thành viên quản lý chủ chốt khác		
Tiền lương trung bình một tháng cho một người (VND/tháng/người)		
Các Phó Tổng Giám đốc điều hành	530.355.564	856.226.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>VND</i>			
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Proxima	Cung cấp dịch vụ	9.411.569.622	92.428.490
Riot Games Services	Cung cấp dịch vụ	8.655.719.620	38.274.370.846
Verichains VN	Cung cấp dịch vụ	1.638.125.140	8.090.760.924
VNG DC	Cung cấp dịch vụ	486.729.386	-
NCV	Cung cấp dịch vụ	165.330.000	-
VTH	Cung cấp dịch vụ	59.292.000	59.292.000
DayOne	Cung cấp dịch vụ	17.124.572	53.122.431
		20.433.890.340	46.569.974.691
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Proxima	Phí bản quyền phần mềm	85.780.474.065	117.173.900.943
Tencent Shenzhen	Phí bản quyền phần mềm	8.756.984.351	13.105.107.658
Verichains VN	Mua dịch vụ	5.763.750.422	7.450.059.584
Tencent Cloud	Mua dịch vụ	1.739.922.198	14.799.762.554
VNG DC	Mua dịch vụ	523.555.232	-
Tencent Shanghai	Mua dịch vụ	37.072.341	417.735.713
DayOne	Mua dịch vụ	-	254.700.000
NCV	Mua dịch vụ	-	8.627.673.847
		102.601.758.609	161.828.940.299
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			
DayOne	Mua dịch vụ	1.033.717.004	682.079.420
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>			
Proxima	Phí bản quyền phần mềm	267.536.202.960	152.164.447.162
	Chi phí vận hành	2.882.688.879	15.234.430.555
Riot Games Services	Phí bản quyền phần mềm	196.492.794.266	225.378.484.647
Tencent Shenzhen	Phí bản quyền phần mềm	24.928.046.897	16.109.947.669
NCV	Phí bản quyền phần mềm	16.663.711.865	12.989.281.555
Tencent Cloud	Dịch vụ lưu trữ máy chủ	15.005.889.193	5.591.071.643
Verichains VN	Chi phí vận hành	4.401.668.940	925.992.000
VNG DC	Chi phí vận hành	3.124.514.834	-
Tencent Shanghai	Phí bản quyền phần mềm	119.787.596	242.276.825
		531.155.305.430	428.635.932.056
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
VNG Limited	Tạm ứng mua cổ phần	190.624.250.000	190.145.750.000
NCV	Thu hộ	107.972.658.054	84.710.396.367
DayOne	Thu hộ	73.420.500	209.611.560
		298.670.328.554	275.065.757.927

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	659.397.046.859	24.181.547.628
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	29.550.754	28.831.615
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP	562.309	980.611
Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến	591.453	627.596
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	30.704.516	30.439.822
Lãi trên mỗi cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	22.314	839
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	21.476	794

36. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	88.260.886.873	98.261.790.822
Từ 1 đến 5 năm	86.513.064.253	106.764.190.165
TỔNG CỘNG	174.773.951.126	205.025.980.987

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các cam kết liên quan đến việc thi công công trình, mua phí bản quyền trò chơi, mua sắm máy móc thiết bị và các cam kết khác được thể hiện như sau:

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Máy móc và thiết bị	2.075.467.093.026	104.830.963.690
Phí đảm bảo tối thiểu	488.576.526.000	227.307.551.000
Phí bản quyền trò chơi	75.494.240.901	95.682.734.506
TỔNG CỘNG	2.639.537.859.927	427.821.249.196

Các cam kết và nghĩa vụ tiềm tàng khác

- (i) Trong năm 2022, Tập đoàn đã ký kết một thỏa thuận đăng ký để đầu tư vào một công ty hợp danh hữu hạn mới thành lập. Theo các điều khoản của thỏa thuận, việc cam kết tài trợ toàn bộ số tiền 24 triệu USD của Tập đoàn được các bên công nhận là phụ thuộc vào việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") của VNG Limited, phương tiện niêm yết của Tập đoàn. Trường hợp IPO không diễn ra trước một thời hạn nhất định, Tập đoàn sẽ không bị xem là vi phạm nghĩa vụ tài trợ số tiền cam kết. Tổng số tiền cam kết dự kiến sẽ được gọi vốn trong vòng 5 năm kể từ ngày ký thỏa thuận. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn không có ý định tiếp tục thực hiện thỏa thuận đăng ký này trừ khi IPO diễn ra vào hoặc trước ngày thống nhất của các đối tác, đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2028. Theo đó, trong trường hợp như vậy, Tập đoàn có thể chấm dứt thỏa thuận mà không phải chịu bất kỳ hình phạt nào.
- (ii) Theo thỏa thuận cổ đông đã được sửa đổi vào ngày 9 tháng 5 năm 2024, thỏa thuận sửa đổi số 1 ngày 27 tháng 3 năm 2025 và thỏa thuận sửa đổi số 2 ngày 31 tháng 8 năm 2026 giữa Tập đoàn, VNG Limited và một số đối tác có liên quan, trong trường hợp IPO không diễn ra trước một thời hạn nhất định (được gia hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2028), khi điều khoản hoàn tác giao dịch được thực hiện hoặc một phương án thay thế được triển khai, thì:
 - Công ty có nghĩa vụ mua một số lượng cổ phần của Công ty đang được nắm giữ từ một số cổ đông, bằng tiền, mà VNG Limited, với tư cách là bên có nghĩa vụ, không thể thực hiện nghĩa vụ mua; hoặc
 - Công ty có nghĩa vụ, trong trường hợp VNG Limited, với tư cách là bên có nghĩa vụ, không thể thực hiện nghĩa vụ bồi thường đối với bất kỳ khoản tổn thất nào cho các đối tác này khi xảy ra sự kiện vi phạm trong khoảng thời gian cụ thể, Tập đoàn sẽ chịu trách nhiệm thực hiện việc bồi thường đối với bất kỳ khoản thiếu hụt đó. Các khoản này phát sinh từ những tổn thất mà bên đối tác phải chịu và đã được cam kết bồi thường, đảm bảo từ VNG Limited.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Chi tiết các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu như sau:

Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”)

Tập đoàn có ESOP, cho phép nhân viên có quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu (ESOP II) hoặc 30.000 VND/cổ phiếu (ESOP III). Theo đó, tổng số quyền mua cổ phiếu được tổng hợp từ chương trình ESOP II và ESOP III là 3.306.526 và được cấp từ năm 2020 đến hết năm 2027.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua có thể được thực hiện ngay từ ngày cấp đầu tiên và sẽ phụ thuộc vào thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần theo Thư cấp quyền.

2. Các điều khoản

Cổ phiếu có thời gian hạn chế chuyển nhượng là ba (3) năm kể từ ngày hoàn tất thủ tục phát hành và được giải tỏa dần hạn chế theo lịch trình như sau:

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ kết thúc đợt phát hành, nhân viên được giải tỏa dần hạn chế 33,33% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị).
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm một (1) đợt từ ngày 1 tháng 3 đến ngày 31 tháng 3 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong thời hạn thực hiện quyền theo Thư cấp quyền. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Quyền chọn mua sẽ bị hủy bỏ nếu điều kiện đã cam kết không đạt được.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.
- (iii) Khi nhân viên chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty có quyền yêu cầu nhân viên chuyển nhượng lại cho Công ty số cổ phần chưa đến hạn giải tỏa theo giá phát hành ESOP.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.000	789.750	30.000	977.282
Cấp trong kỳ	30.000	411.561	30.000	366.805
Mất quyền mua trong kỳ	30.000	(42.760)	30.000	(58.398)
Thực hiện quyền mua trong kỳ	30.000	(703.488)	30.000	(375.877)
Số dư tại ngày 30 tháng 6		<u>455.063</u>		<u>909.812</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

38.1 Ngoại tệ các loại

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
<i>Ngoại tệ:</i>		
- USD	14.530.089	11.008.873
- MMK	15.109.734	15.109.734
- THB	4.771.526	2.334.336
- TWD	31.005.858	5.838.789
- SGD	3.658.159	5.272.909
- CNY	1.536.715	916.132
- AUD	945.518	530.321
- PHP	289.154	397.194
- JPY	556.604	311.118
- EUR	41.636	64.781
- GBP	16.873	7.744
- NZD	2.201	-
- CNH	882	-
- TRT	435	-

38.2 Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng công cụ phái sinh ngoại tệ. Theo đó, các hợp đồng này có giá trị hợp lý thuần dương với giá trị là 74.423.209.091 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.833.120.642 VND), phản ánh một tài sản phái sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và được ghi nhận là một khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

38.3 Các khoản đầu tư đã xóa sổ

Trong năm 2025, Tập đoàn đã thực hiện xóa sổ một số khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty khác do các công ty này đang trong quá trình giải thể hoặc dự kiến không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Chi tiết như sau:

<i>Tên</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)</i>
Rocketeer Holding Limited	11,25
Cloudverse Pte. Ltd	30,00
Beijing Youtu Interactive Co., Ltd	14,00
Telio Pte. Ltd.	16,55
Tiki Global Pte. Ltd	-
Wildseed Games, Inc.	-
Trái phiếu của Victoria Shanghai Education Foundation Limited	-
Real Stake Pte Ltd	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Trò chơi trực tuyến;
- Truyền thông đa phương tiện;
- Dịch vụ công nghệ tài chính;
- Dịch vụ AI Cloud; và
- Dịch vụ đầu tư dài hạn khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin bộ phận được cung cấp cho theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								VND
Doanh thu theo bộ phận kinh doanh								Hợp nhất
Trò chơi trực tuyến	Truyền thông đa phương tiện	Dịch vụ công nghệ tài chính	Dịch vụ AI Cloud	Dịch vụ đầu tư dài hạn khác	Tổng cộng	Chưa được phân bổ	Loại trừ/	
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	745.091.151.871	226.625.800.025	376.111.410.172	130.120.210.995	4.550.945.560.547	-	-	
Doanh thu giữa các bộ phận	1.843.832.792	67.007.486.948	168.174.327.076	48.982.706.422	286.041.398.054	(286.041.398.054)	-	
Tổng doanh thu từ hợp đồng với khách hàng	745.091.151.871	226.625.800.025	376.111.410.172	130.120.210.995	4.550.945.560.547	-	4.550.945.560.547	
Lợi nhuận/(lỗ) của bộ phận kinh doanh	23.792.172.343	(213.983.064.123)	91.886.059.260	(74.327.317.166)	403.407.317.938	-	403.407.317.938	
Đối chiếu								
Các khoản chi phí không được phân bổ							(277.005.863.221)	
Doanh thu tài chính							95.771.632.037	
Chi phí tài chính							(97.544.286.946)	
Lỗ từ công ty liên kết							(14.232.176.275)	
Tổng lỗ trước thuế							110.396.623.533	
THÔNG TIN KHÁC:								
Tài sản và công nợ								
Tài sản bộ phận	632.890.020.789	1.406.716.114.544	2.115.646.303.076	1.382.597.044.373	6.736.364.831.379	-	6.736.364.831.379	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	4.615.889.208.197	4.615.889.208.197	
Tổng tài sản	632.890.020.789	1.406.716.114.544	2.115.646.303.076	1.382.597.044.373	6.736.364.831.379	4.615.889.208.197	11.352.254.039.576	
Công nợ bộ phận	690.031.468.636	965.940.775.633	432.549.043.976	451.030.369.493	7.257.867.409.918	-	7.257.867.409.918	
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	3.204.152.563.350	3.204.152.563.350	
Tổng công nợ	690.031.468.636	965.940.775.633	432.549.043.976	451.030.369.493	7.257.867.409.918	3.204.152.563.350	10.462.019.973.268	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin bộ phận được cung cấp cho theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026										VND
Doanh thu theo bộ phận kinh doanh										
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	Trò chơi trực tuyến	Truyền thông đa phương tiện	Dịch vụ công nghệ tài chính	Dịch vụ AI Cloud	Dịch vụ đầu tư dài hạn khác (*)	Tổng cộng	Chưa được phân bổ	Loại trừ/	Hợp nhất	
Doanh thu giữa các bộ phận	3.961.743.026.138	1.144.627.599.180	456.934.939.585	314.106.146.686	(5.547.882.816)	5.871.863.828.773			5.871.863.828.773	
	34.850.651	65.411.800	39.234.546.572	154.165.948.607	69.519.466.213	263.020.223.843	(263.020.223.843)			
Tổng doanh thu từ hợp đồng với khách hàng	3.961.743.026.138	1.144.627.599.180	456.934.939.585	314.106.146.686	(5.547.882.816)	5.871.863.828.773			5.871.863.828.773	
Lợi nhuận/(lỗ) của bộ phận kinh doanh	643.808.852.793	254.374.014.214	(129.872.488.111)	54.501.594.593	(69.604.678.331)	753.207.295.158			753.207.295.158	
Đối chiếu										
Các khoản chi phí không được phân bổ										(305.087.646.241)
Doanh thu tài chính										419.214.603.523
Chi phí tài chính										(77.601.213.331)
Lỗ từ công ty liên kết										(89.685.442.913)
Tổng lợi nhuận trước thuế										700.047.596.196
Tai sản và công nợ										
Tài sản bộ phận	1.237.402.315.252	736.060.202.490	1.553.778.880.096	2.288.641.928.240	1.738.369.827.861	7.554.253.153.939			7.554.253.153.939	
Tài sản không phân bổ							4.050.633.294.440		4.050.633.294.440	
Tổng tài sản	1.237.402.315.252	736.060.202.490	1.553.778.880.096	2.288.641.928.240	1.738.369.827.861	7.554.253.153.939	4.050.633.294.440		11.604.886.448.379	
Công nợ bộ phận	5.166.744.736.548	688.725.452.017	1.107.291.765.845	603.092.906.415	164.190.634.412	7.730.045.495.237			7.730.045.495.237	
Công nợ không phân bổ							3.035.042.532.452		3.035.042.532.452	
Tổng công nợ	5.166.744.736.548	688.725.452.017	1.107.291.765.845	603.092.906.415	164.190.634.412	7.730.045.495.237	3.035.042.532.452		10.765.088.027.689	
(*)	Doanh thu âm của bộ phận này chủ yếu phát sinh từ các công ty con gián tiếp của Tập đoàn, bao gồm Instpay AU and Instpay SG, có hoạt động kinh doanh chính liên quan đến quản trị rủi ro ngoại hối.									

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (TM số 3.1.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	<i>Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Số đầu kỳ (được trình bày lại)</i>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tiền	2.322.081.337.728	(1.756.818.739.094)	565.262.598.634
Các khoản tương đương tiền	2.483.599.968.812	3.002.062.293	2.486.602.031.105
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	925.800.250.000	54.592.035.269	980.392.285.269
Phải thu ngắn hạn khác	421.790.570.993	(57.594.097.562)	364.196.473.431
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.756.818.739.094	1.756.818.739.094
	<i>Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Kỳ trước (được trình bày lại)</i>
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.802.828.119.543	(251.882.558.996)	4.550.945.560.547
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.054.380.623.418)	251.882.558.996	(2.802.498.064.422)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Khấu hao TSCĐ hữu hình, hao mòn TSCĐ vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước	319.185.029.585	3.189.246.367	322.374.275.952
Giảm các khoản phải thu	(134.597.962.026)	(28.643.713.616)	(163.241.675.642)
Tăng chi phí chờ phân bổ	16.510.671.744	(3.189.246.367)	13.321.425.377
Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	464.312.444.843	(28.643.713.616)	435.668.731.227
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.743.447.663.820	(1.520.477.461.231)	1.222.970.202.589
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.214.852.216.751	(1.549.121.174.847)	1.665.731.041.904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 6 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2026/NQHDQT-VNGG ngày 14 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành 709.970 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với giá phát hành là 30.000 VND/ cổ phiếu. Ngày 22 tháng 8 năm 2026, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã công bố về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành ESOP của công ty. Ngày 25 tháng 8 năm 2026 Công ty đã thông báo về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc mua lại 65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Phần mềm VTH từ một đối tác với giá mua dự kiến khoảng 480 tỷ đồng theo Nghị quyết HĐQT số 09-1/2026/NQ-HĐQT-VNGG. Giao dịch dự kiến hoàn tất trong Quý III hoặc Quý IV năm 2026. Sau khi hoàn tất, VTH sẽ trở thành công ty con trực tiếp của Tập đoàn.

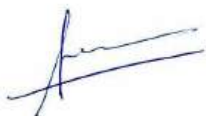
Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Phê duyệt, ngày 31 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**






Lê Thị Hồng Hạnh

Hoàng Thị Huệ

Lê Hồng Minh

